Ngày 18/10/2021

Cáp Điện Lực Lõi Đồng, Cách Điện PVC
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ (VNĐ/Mét)
Loại 1 lõi đồng bọc PVC 450/750V-TCVN 6610-3			
1	CV 1.5 – 450/750V	7s/0,52	5.500
2	CV 2.5 - 450/750V	7s/0,67	8.800
3	CV 4.0 - 450/750V	7s/0,85	13.700
4	CV 6.0 - 450/750V	7s/1,04	20.100
Loại 02 lõi đồng bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-4			
5	CVV 2 x 1.5 - 300/500V	2 x 7s/0,52	15.500
6	CVV 2 x 2.5 - 300/500V	2 x 7s/0,67	23.200
7	CVV 2 x 4.0 - 300/500V	2 x 7s/0,85	34.000
8	CVV 2 x 6.0 - 300/500V	2 x 7s/1,04	48.100
Loại 03 lõi đồng bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-4			
9	CVV 3 x 1.5 - 300/500V	3 x 7s/0,52	21.400
10	CVV 3 x 2.5 - 300/500V	3 x 7s/0,67	32.500
11	CVV 3 x 4.0 - 300/500V	3 x 7s/0,85	48.300
12	CVV 3 x 6.0 - 300/500V	3 x 7s/1,04	68.700
Loại 04 lõi đồng bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-4			
13	CVV 4 x 1,5 - 300/500V	4 x 7s/0,52	27.800
14	CVV 4 x 2,5 - 300/500V	4 x 7s/0,67	42.400
15	CVV 4 x 4,0 - 300/500V	4 x 7s/0,85	63.800
16	CVV 4 x 6,0 - 300/500V	4 x 7s/1,04	91.000
Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-5			
17	Vvcm 2 x 1.5 - 300/500v	2 x 30s/0,25	13.900
18	Vvcm 2 x 2.5 - 300/500v	2 x 50s/0,25	22.000
19	Vvcm 2 x 4.0 - 300/500v	2 x 82s/0,25	33.800
20	Vvcm 2 x 6.0 - 300/500v	2 x 124s/0,25	50.500
Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-5			
21	Vvcm 3 x 1.5 - 300/500v	3 x 30s/0,25	19.700
22	Vvcm 3 x 2.5 - 300/500v	3 x 50s/0,25	31.200
23	Vvcm 3 x 4.0 - 300/500v	3 x 82s/0,25	48.000
24	Vvcm 3 x 6.0 - 300/500v	3 x 124s/0,25	72.900
Loại 04 lõi đồng mềm bọc PVC 300/500V – TCVN 6610-5			
25	Vvcm 4 x 1,5 - 300/500v	4c x 30s/0,25	25.500
26	Vvcm 4 x 2,5 - 300/500v	4c x 50s/0,25	40.100
27	Vvcm 4 x 4,0 - 300/500v	4c x 82s/0,25	62.500
28	Vvcm 4 x 6,0 - 300/500v	4c x 124s/0,25	94.800

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

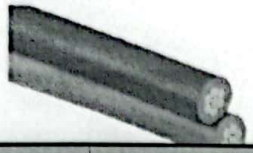

Dây & Cáp Điện Lực Lõi Đồng, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo AS/NZS 5000.1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ (VNĐ/Mét)
Cáp Voặn Xoắn 2 Lõi Đồng (Duplex)			
29	Du-CV 6.0	2 x 7s/1,04	41.500
30	Du-CV 8.0	2 x 7s/1,20	55.000
31	Du-CV 10	2 x 7s/1,35	68.000
32	Du-CV 11	2 x 7s/1,41	74.500
33	Du-CV 14	2 x 7s/1,60	95.000
34	Du-CV 16	2 x 7s/1,70	107.000
35	Du-CV 22	2 x 7s/2,00	147.000
36	Du-CV 25	2 x 7s/2,14	168.000
Cáp Voặn Xoắn 3 Lõi Đồng (Triplex)			
37	Tr-CV 6.0	3 x 7s/1,04	62.500
38	Tr-CV 8.0	3 x 7s/1,20	82.000
39	Tr-CV 10	3 x 7s/1,35	102.000
40	Tr-CV 11	3 x 7s/1,41	111.500
41	Tr-CV 14	3 x 7s/1,60	142.500
42	Tr-CV 16	3 x 7s/1,70	160.000
43	Tr-CV 22	3 x 7s/2,00	220.500
44	Tr-CV 25	3 x 7s/2,14	252.000
Cáp Voặn Xoắn 4 Lõi Đồng (Quadruplex)			
45	Qu-CV 6.0	4 x 7s/1,04	83.000
46	Qu-CV 8.0	4 x 7s/1,20	109.500
47	Qu-CV 10	4 x 7s/1,35	136.500
48	Qu-CV 11	4 x 7s/1,41	148.500
49	Qu-CV 14	4 x 7s/1,60	190.000
50	Qu-CV 16	4 x 7s/1,70	213.500
51	Qu-CV 22	4 x 7s/2,00	294.000
52	Qu-CV 25	4 x 7s/2,14	336.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Voặn xoắn Điện Lực Lõi Nhôm, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo AS/NZS 5000.1

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ (VNĐ/mét)
Cáp Voặn Xoắn 2 Lõi Nhôm (Duplex)			
53	Du - AV 10	2 x 7s/1,35	11.600
54	Du - AV 16	2 x 7s/1,70	17.400
55	Du - AV 25	2 x 7s/2,14	25.800
56	Du - AV 35	2 x 7s/2,52	33.600
57	Du - AV 50	2 x 7s/3,00	46.200
Cáp Voặn Xoắn 3 Lõi Nhôm (Triplex)			
58	Tr - AV 10	3 x 7s/1,35	17.200
59	Tr - AV 16	3 x 7s/1,70	26.000
60	Tr - AV 25	3 x 7s/2,14	38.500
61	Tr - AV 35	3 x 7s/2,52	50.300
62	Tr - AV 50	3 x 7s/3,00	69.000
Cáp Voặn Xoắn 4 Lõi Nhôm (Quadruplex)			
63	Qu - AV 10	4 x 7s/1,35	22.900
64	Qu - AV 16	4 x 7s/1,70	34.500
65	Qu - AV 25	4 x 7s/2,14	51.300
66	Qu - AV 35	4 x 7s/2,52	67.000
67	Qu - AV 50	4 x 7s/3,00	92.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế ABC, cách điện XLPE - 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 6447

STT	QUY CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ (VNĐ/mét)
Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế ABC XLPE 0,6/1KV (02 lõi)			
68	LV-ABC 2 x 16	2 x 7s/cc	17.500
69	LV- ABC 2 x 25	2 x 7s/cc	24.200
70	LV-ABC 2 x 35	2 x 7s/cc	29.700
71	LV-ABC 2 x 50	2 x 7s/cc	40.200
72	LV-ABC 2 x 70	2 x19s/cc	58.200
Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế ABC XLPE 0,6/1KV (03 lõi)			
73	LV-ABC 3 x 16	3 x 7s/cc	26.000
74	LV-ABC 3 x 25	3 x 7s/cc	36.000
75	LV-ABC 3 x 35	3 x 7s/cc	44.200
76	LV-ABC 3 x 50	3 x 7s/cc	60.700
77	LV-ABC 3 x 70	3 x19s/cc	86.700
78	LV-ABC 3 x 95	3 x19s/cc	113.200
79	LV-ABC 3 x120	3 x19s/cc	139.200
80	LV-ABC 3 x150	3 x19s/cc	172.200
81	LV-ABC 3 x185	3 x19s/cc	209.700
82	LV-ABC 3 x240	3 x19s/cc	271.200
83	LV-ABC 3 x300	3 x37s/cc	339.700
84	LV-ABC 3 x400	3 x37s/cc	444.700
Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế ABC XLPE 0,6/1KV (04 lõi)			
85	LV-ABC 4 x 16	4 x 7s/cc	34.600
86	LV-ABC 4 x 25	4 x 7s/cc	48.000
87	LV-ABC 4 x 35	4 x 7s/cc	59.200
88	LV-ABC 4 x 50	4 x 7s/cc	80.700
89	LV-ABC 4 x 70	4 x19s/cc	115.200
90	LV-ABC 4 x 95	4 x19s/cc	150.700
91	LV-ABC 4 x120	4 x19s/cc	185.200
92	LV-ABC 4 x150	4 x19s/cc	229.700
93	LV-ABC 4 x185	4 x19s/cc	279.200
94	LV-ABC 4 x240	4 x19s/cc	361.200
95	LV-ABC 4 x300	4 x37s/cc	452.700
96	LV-ABC 4 x400	4 x37s/cc	592.700

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế ABC, cách điện XLPE - 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 6447

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ (VNĐ/mét)
97	LV-ABC 3 x 25(7) + 1 x 16(7)	3 x 7s/2,14 + 1 x 7s/1,70	44.300
98	LV-ABC 3 x 35(7) + 1 x 16(7)	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/1,70	52.400
99	LV-ABC 3 x 35(7) + 1 x 25(7)	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/2,14	56.200
100	LV-ABC 3 x 50(7) + 1 x 25(7)	3 x 7s/3,00 + 1 x 7s/2,14	72.500
101	LV-ABC 3 x 50(7) + 1 x 35(7)	3 x 7s/3,00 + 1 x 7s/2,52	75.300
102	LV-ABC 3 x 70(19) + 1 x 35(7)	3 x 19s/2,14 + 1 x 7s/2,52	101.200
103	LV-ABC 3 x 70(19) + 1 x 50(7)	3 x 19s/2,14 + 1 x 7s/3,00	106.700
104	LV-ABC 3 x 95(19) + 1 x 50(7)	3 x 19s/2,52 + 1 x 7s/3,00	133.200
105	LV-ABC 3 x 95(19) + 1 x 70(19)	3 x 19s/2,52 + 1 x 19s/2,14	142.200
106	LV-ABC 3 x 120(19) + 1 x 70(19)	3 x 19s/2,82 + 1 x 19s/2,14	167.700
107	LV-ABC 3 x 120(19) + 1 x 95(19)	3 x 19s/2,82 + 1 x 19s/2,52	176.700
108	LV-ABC 3 x 150(19) + 1 x 70(19)	3 x 19s/3,17 + 1 x 19s/2,14	201.200
109	LV-ABC 3 x 150(19) + 1 x 95(19)	3 x 19s/3,17 + 1 x 19s/2,52	210.200
110	LV-ABC 3 x 185(19) + 1 x 95(19)	3 x 19s/3,52 + 1 x 19s/2,52	247.200
111	LV-ABC 3 x 185(19) + 1 x 120(19)	3 x 19s/3,52 + 1 x 19s/2,82	255.700
112	LV-ABC 3 x 240(19) + 1 x 120(19)	3 x 19s/4,02 + 1 x 19s/2,82	317.700
113	LV-ABC 3 x 240(19) + 1 x 150(19)	3 x 19s/4,02 + 1 x 19s/3,17	328.700
114	LV-ABC 3 x 300(37) + 1 x 150(19)	3 x 37s/3,22 + 1 x 19s/3,17	397.200
115	LV-ABC 3 x 300(37) + 1 x 185(19)	3 x 37s/3,22 + 1 x 19s/3,52	409.700
116	LV-ABC 3 x 400(37) + 1 x 185(19)	3 x 37s/3,70 + 1 x 19s/3,52	514.700
117	LV-ABC 3 x 400(37) + 1 x 240(19)	3 x 37s/3,70 + 1 x 19s/4,02	535.200

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV Lõi Đồng cán ép - cách điện PVC, vỏ bọc PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CV	CVV	CXV
			(VNĐ/mt)		
Cáp 01 lõi đồng cách điện 0,6/1kV, Vỏ PVC			AS/NZS 5000.1	TCVN 5935-1	TCVN 5935-1
118	F - 10	1c x 7s/cc	31.500	34.500	35.000
119	F - 11	1c x 7s/cc	34.200	37.500	38.000
120	F - 16	1c x 7s/cc	49.200	52.500	53.000
121	F - 25	1c x 7s/cc	77.500	81.500	82.000
122	F - 35	1c x 7s/cc	106.500	111.000	111.500
123	F - 50	1c x 19s/cc	148.000	153.500	154.000
124	F - 70	1c x 19s/cc	208.500	214.500	215.000
125	F - 95	1c x 19s/cc	287.500	295.000	295.500
126	F - 120	1c x 19s/cc	359.000	367.500	368.000
127	F - 150	1c x 37s/cc	458.000	468.000	468.500
128	F - 185	1c x 37s/cc	558.500	571.500	572.500
129	F - 240	1c x 37s/cc	723.000	737.500	738.500
130	F - 250	1c x 61s/cc	757.000	772.000	773.000
131	F - 300	1c x 61s/cc	909.500	926.500	927.500
132	F - 350	1c x 61s/cc	1.060.000	1.079.000	1.080.000
133	F - 400	1c x 61s/cc	1.222.000	1.242.000	1.243.000

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp 01 lõi đồng, không ép, cách điện PVC hạ thế

Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUY CÁCH	KẾT CẤU	CV-h 450/750V	CV 0,6/1kV	CVV 0,6/1kV	C/XLPE/PVC 0,6/1kV
			HCMC PC Đồng cứng, màu xám	AS/NZS 5000.1	TCVN 5935-1	TCVN 5935-1
Cáp 01 lõi đồng, không ép, cách điện PVC hạ thế				VNĐ / mét		
134	1.5	1c x 7s/0,52	**5.500**	5.700	7.500	7.800
135	2.5	1c x 7s/0,67	**8.800**	9.000	11.000	11.300
136	4.0	1c x 7s/0,85	**13.700**	13.900	16.300	16.600
137	6.0	1c x 7s/1,04	**20.100**	20.300	23.200	23.500
138	8.0	1c x 7s/1,20	**26.700**	26.900	29.900	30.200
139	10	1c x 7s/1,35	**33.500**	33.800	36.700	37.000
140	11	1c x 7s/1,41	**36.400**	36.700	39.700	40.000
141	14	1c x 7s/1,60	**46.500**	46.800	50.100	50.400
142	16	1c x 7s/1,70	**52.100**	52.400	55.900	56.200
143	22	1c x 7s/2,00	**72.200**	72.500	76.100	76.400
144	25	1c x 7s/2,14	**82.500**	83.000	87.000	87.500
145	35	1c x 7s/2,52	**113.000**	113.500	118.500	119.000
146	50	1c x 19s/1,80	**157.500**	158.000	163.500	164.000
147	60	1c x 19s/2,00	**193.500**	194.000	200.000	201.000
148	70	1c x 19s/2,14	**221.000**	221.500	229.000	229.500
149	95	1c x 19s/2,52	**306.000**	306.500	314.500	315.000
150	100	1c x 19s/2,60	**325.000**	325.500	334.500	335.000
151	120	1c x 37s/2,03	**386.500**	387.500	396.500	397.000
152	150	1c x 37s/2,28	**486.500**	487.500	498.000	499.000
153	185	1c x 37s/2,52	**594.500**	595.500	607.500	608.500
154	200	1c x 37s/2,62	**642.500**	643.500	656.500	657.500
155	240	1c x 61s/2,24	**778.000**	779.000	794.000	795.000
156	250	1c x 61s/2,28	**806.000**	807.000	822.500	823.500
157	300	1c x 61s/2,50	**968.000**	969.000	987.000	988.000
158	350	1c x 61s/2,70	**1.129.000**	1.130.000	1.149.000	1.150.000
159	400	1c x 61s/2,90	**1.300.500**	1.301.500	1.323.000	1.324.000
160	500	1c x 127s/2,24		1.618.500	1.644.500	1.645.500
161	630	1c x 127s/2,52		2.044.000	2.074.000	2.075.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện Lực Lõi Nhôm, Cán ép, Cách Điện 0,6/1KV
Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	AV	AVV	AXV
			VNĐ/mét		
Cáp 01 lõi nhôm cách điện 0,6/1kV,vỏ bọc pvc			AS/NZS 5000.1	TCVN 5935-1	TCVN 5935-1
162	F-AV 16	7s/cc	8.400	12.000	12.200
163	F-AV 25	7s/cc	12.400	16.800	17.200
164	F-AV 35	7s/cc	15.200	19.600	20.000
165	F-AV 50	7s/cc	20.800	26.200	26.500
166	F-AV 70	19s/cc	29.200	35.700	36.200
167	F-AV 95	19s/cc	38.200	45.700	46.200
168	F-AV 120	19s/cc	47.200	55.200	55.700
169	F-AV 150	37s/cc	61.700	71.700	72.700
170	F-AV 185	37s/cc	72.700	85.200	86.700
171	F-AV 240	37s/cc	93.200	106.700	107.700
172	F-AV 300	61s/cc	117.200	133.200	134.200
173	F-AV 400	61s/cc	155.200	174.200	175.200
174	F-AV 630	61s/cc	236.200	261.700	262.700

CC : Ruột dẫn trịn xoắn chặt
Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

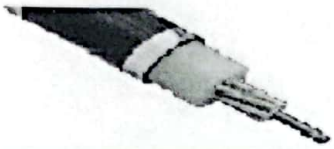

Cáp Điện Lực Lõi Nhôm, không ép, Cách Điện 0,6/1KV
Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	AV	AVV	AXV
			VNĐ/mét		
Cáp 01 lõi nhôm cách điện 0,6/1kV,vỏ bọc pvc			AS/NZS5000.1	TCVN 5935-1	TCVN 5935-1
175	10	7s/1,35	5.500	8.900	9.200
176	16	7s/1,70	8.500	11.900	12.300
177	25	7s/2,14	12.500	16.900	17.200
178	35	7s/2,52	16.400	20.800	21.200
179	50	7s/3,00	22.500	28.200	28.500
180	70	7s/3,55	30.600	36.900	37.500
181	50	19s/1,80	23.500	29.500	30.000
182	70	19s/2,14	31.500	38.000	38.500
183	95	19s/2,52	41.200	49.200	49.600
184	120	19s/2,82	51.200	59.600	60.200
185	120	37s/2,03	52.200	61.200	61.600
186	150	37s/2,28	65.600	76.200	77.200
187	185	37s/2,52	77.600	90.200	91.200
188	240	61s/2,24	102.200	117.200	118.200
189	300	61s/2,50	124.600	141.600	142.600
190	400	61s/2,90	165.200	186.200	187.200
191	630	91s/2,97	252.600	281.200	282.200

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV lõi Đồng cán ép cách điện PVC, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	2 CVV	2 CVV/DSTA
Cáp 02 lõi đồng cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			VNĐ/mét	
192	CVV 2 x 10	2c x 7s/cc	76.000	84.500
193	CVV 2 x 11	2c x 7s/cc	82.500	91.000
194	CVV 2 x 16	2c x 7s/cc	115.500	126.000
195	CVV 2 x 25	2c x 7s/cc	177.000	189.000
196	CVV 2 x 35	2c x 7s/cc	239.500	254.000
197	CVV 2 x 50	2c x 19s/cc	328.000	344.000
Cáp 03 lõi đồng cách điên PVC, vỏ PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			3 CVV	3 CVV/DSTA
198	CVV 3 x 10	3c x 7s/cc	109.000	117.500
199	CVV 3 x 11	3c x 7s/cc	118.000	127.000
200	CVV 3 x 16	3c x 7s/cc	166.000	177.000
201	CVV 3 x 25	3c x 7s/cc	255.500	267.500
202	CVV 3 x 35	3c x 7s/cc	348.500	363.500
203	CVV 3 x 50	3c x 19s/cc	479.000	496.500
204	CVV 3 x 70	3c x 19s/cc	669.500	688.000
205	CVV 3 x 95	3c x 19s/cc	918.000	972.000
206	CVV 3 x 120	3c x 19s/cc	1.145.000	1.201.500
207	CVV 3 x 150	3c x 37s/cc	1.454.000	1.518.000
208	CVV 3 x 185	3c x 37s/cc	1.762.000	1.832.000
209	CVV 3 x 240	3c x 37s/cc	2.278.000	2.356.000
210	CVV 3 x 250	3c x 61s/cc	2.382.000	2.461.000
211	CVV 3 x 300	3c x 61s/cc	2.859.500	2.947.500
212	CVV 3 x 350	3c x 61s/cc	3.327.000	3.421.500
213	CVV 3 x 400	3c x 61s/cc	3.832.000	3.932.000

CC : Ruột dẫn trịn xoắn p chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực 02,03 lõi đồng, không ép, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK	CVV/DSTA
			Đơn giá: VNĐ/ mét		
Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC				(Giáp nhôm)	(Giáp thép)
214	2 x 1.5	2c x 7s/0,52	18.300		Đặt hàng
215	2 x 2.5	2c x 7s/0,67	25.700		"
216	2 x 4.0	2c x 7s/0,85	37.300		"
217	2 x 6.0	2c x 7s/1,04	52.000	56.000	"
218	2 x 8.0	2c x 7s/1,20	66.000	70.000	"
219	2 x 10	2c x 7s/1,35	81.000	85.000	"
220	2 x 11	2c x 7s/1,41	87.500	92.000	"
221	2 x 14	2c x 7s/1,60	110.000	116.000	"
222	2 x 16	2c x 7s/1,70	122.500	129.000	"
223	2 x 22	2c x 7s/2,00	165.000	172.000	"
224	2 x 25	2c x 7s/2,14	187.000	194.500	"
225	2 x 35	2c x 7s/2,52	253.500	264.000	"
226	2 x 50	2c x 19s/1,8	348.500	361.000	"
Cáp điện lực 03 lõi đồng, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC			**CVV**	**ĐK**	**CVV/DSTA**
227	3 x 1.5	3c x 7s/0,520	24.500		Đặt hàng
228	3 x 2.5	3c x 7s/0,67	35.300		"
229	3 x 4.0	3c x 7s/0,85	52.100		"
230	3 x 6.0	3c x 7s/1,04	74.000	77.500	"
231	3 x 8.0	3c x 7s/1,20	94.500	98.500	"
232	3 x 10	3c x 7s/1,35	116.000	120.000	"
233	3 x 11	3c x 7s/1,41	125.500	131.500	"
234	3 x 14	3c x 7s/1,60	158.000	164.500	"
235	3 x 16	3c x 7s/1,70	177.000	183.500	"
236	3 x 22	3c x 7s/2,00	239.500	247.000	"
237	3 x 25	3c x 7s/2,14	272.500	280.000	"
238	3 x 35	3c x 7s/2,52	370.000	381.000	"
239	3 x 50	3c x 19s/1,80	510.500	523.500	"
240	3 x 70	3c x 19s/2,14	714.000	732.000	"
241	3 x 95	3c x 19s/2,52	979.500	1.000.500	"
242	3 x 100	3c x 19s/2,60	1.040.500	1.062.000	"
243	3 x 120	3c x 37s/2,03	1.235.500	1.259.000	"
244	3 x 150	3c x 37s/2,28	1.550.500	1.577.000	"
245	3 x 185	3c x 37s/2,52	1.878.500	1.907.000	"
246	3 x 240	3c x 61s/2,24	2.452.500	2.485.500	"
247	3 x 250	3c x 61s/2,28	2.539.000	2.572.000	"
248	3 x 300	3c x 61s/2,50	3.047.500	3.084.000	"
249	3 x 350	3c x 61s/2,70	3.547.000	3.586.500	"
250	3 x 400	3c x 61s/2,90	4.084.500	4.127.000	"

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV 3 + 1 Lõi Đồng cán ép - cách điện PVC, vỏ PVC
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	4 CVV	4 CVV/DSTA
			VNĐ / mét	
Cáp 03 +01 lõi đồng cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1				(Giáp thép)
251	CVV 3 x 10 + 1 x 6,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/1,04	130.500	140.500
252	CVV 3 x 11 + 1 x 6,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/1,04	139.500	149.500
253	CVV 3 x 16 + 1 x 8,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	192.000	203.000
254	CVV 3 x 16 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	199.000	210.000
255	CVV 3 x 25 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	286.500	299.000
256	CVV 3 x 25 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	306.500	319.500
257	CVV 3 x 35 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	398.000	412.500
258	CVV 3 x 35 + 1 x 25	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	429.500	444.500
259	CVV 3 x 50 + 1 x 25	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	557.500	574.000
260	CVV 3 x 50 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	589.500	606.500
261	CVV 3 x 70 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	776.500	825.000
262	CVV 3 x 70 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	821.000	872.000
263	CVV 3 x 95 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.066.500	1.122.000
264	CVV 3 x 95 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.132.000	1.189.000
265	CVV 3 x 120 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.355.000	1.416.000
266	CVV 3 x 120 + 1 x 95	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.439.500	1.503.000
267	CVV 3 x 150 + 1 x 70	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.661.000	1.728.000
268	CVV 3 x 150 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.747.000	1.815.500
269	CVV 3 x 185 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.050.000	2.123.500
270	CVV 3 x 185 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.127.500	2.202.000
271	CVV 3 x 240 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.650.000	2.733.000
272	CVV 3 x 240 + 1 x 150	3 x 37s/cc + 1 x 37s/cc	2.756.000	2.840.000
273	CVV 3 x 250 + 1 x 120	3 x 61s/cc + 1 x 19s/cc	2.742.500	2.827.000
274	CVV 3 x 250 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	2.849.000	2.934.000
275	CVV 3 x 300 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.321.500	3.413.000
276	CVV 3 x 300 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.426.500	3.520.000
277	CVV 3 x 350 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.890.000	3.988.500
278	CVV 3 x 350 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.065.000	4.166.000
279	CVV 3 x 400 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.388.000	4.492.000
280	CVV 3 x 400 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.564.500	4.670.500

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực (03+01) lõi đồng, không ép, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK(Giáp nhôm)	CVV/DSTA
Cáp điện lực (03+01) lõi đồng, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC			Đơn giá: VNĐ / mét		
281	3 x 1,5 + 1 x 1.0	3 x 7s/0,52 + 1 x 7s/0,43	29.500		
282	3 x 2,5 + 1 x 1,5	3 x 7s/0,67 + 1 x 7s/0,52	41.700		
283	3 x 4,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/0,85 + 1 x 7s/0,67	62.000		
284	3 x 6,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/1,04 + 1 x 7s/0,67	83.000	85.500	
285	3 x 8,0 + 1 x 4.0	3 x 7s/1,20 + 1 x 7s/0,85	109.000	111.500	
286	3 x 10 + 1 x 6.0	3 x 7s/1,35 + 1 x 7s/1,04	137.500	141.000	Hỏi giá
287	3 x 11 + 1 x 6.0	3 x 7s/1,41 + 1 x 7s/1,04	147.000	150.500	"
288	3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7s/1,70 + 1 x 7s/1,20	204.500	208.000	"
289	3 x 16 + 1 x 10	3 x 7s/1,70 + 1 x 7s/1,35	212.000	216.000	"
290	3 x 25 + 1 x 10	3 x 7s/2,14 + 1 x 7s/1,35	306.000	311.000	"
291	3 x 25 + 1 x 16	3 x 7s/2,14 + 1 x 7s/1,70	327.000	332.500	"
292	3 x 35 + 1 x 16	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/1,70	423.000	429.000	"
293	3 x 35 + 1 x 25	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/2,14	457.000	462.500	"
294	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19s/1,80 + 1 x 7s/2,14	594.500	600.000	"
295	3 x 50 + 1 x 35	3 x 19s/1,80 + 1 x 7s/2,52	628.000	634.000	"
296	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19s/2,14 + 1 x 7s/2,52	828.000	836.000	
297	3 x 70 + 1 x 50	3 x 19s/2,14 + 1 x 19s/1,80	876.500	885.000	
298	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19s/2,52 + 1 x 19s/1,80	1.138.500	1.176.000	
299	3 x 95 + 1 x 70	3 x 19s/2,52 + 1 x 19s/2,14	1.208.000	1.245.500	
300	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19s/2,60 + 1 x 19s/1,80	1.198.000	1.236.000	
301	3 x 100 + 1 x 70	3 x 19s/2,60 + 1 x 19s/2,14	1.268.500	1.306.000	
302	3 x 120 + 1 x 70	3 x 37s/2,03 + 1 x 19s/2,14	1.460.000	1.498.000	
303	3 x 120 + 1 x 95	3 x 37s/2,03 + 1 x 19s/2,52	1.551.000	1.588.500	"
304	3 x 150 + 1 x 70	3 x 37s/2,28 + 1 x 19s/2,14	1.771.000	1.809.000	"
305	3 x 150 + 1 x 95	3 x 37s/2,28 + 1 x 19s/2,52	1.863.000	1.900.500	"
306	3 x 185 + 1 x 95	3 x 37s/2,52 + 1 x 19s/2,52	2.186.500	2.224.000	
307	3 x 185 + 1 x 120	3 x 37s/2,52 + 1 x 37s/2,03	2.274.500	2.312.000	
308	3 x 240 + 1 x 120	3 x 61s/2,24 + 1 x 37s/2,03	2.845.000	2.882.500	
309	3 x 240 + 1 x 150	3 x 61s/2,24 + 1 x 37s/2,28	2.952.000	2.990.000	
310	3 x 250 + 1 x 120	3 x 61s/2,28 + 1 x 37s/2,03	2.929.500	2.967.500	
311	3 x 250 + 1 x 150	3 x 61s/2,28 + 1 x 37s/2,28	3.037.500	3.075.000	
312	3 x 300 + 1 x 150	3 x 61s/2,50 + 1 x 37s/2,28	3.540.500	3.578.500	
313	3 x 300 + 1 x 185	3 x 61s/2,50 + 1 x 37s/2,52	3.653.000	3.691.000	
314	3 x 350 + 1 x 185	3 x 61s/2,70 + 1 x 37s/2,52	4.147.000	4.185.000	
315	3 x 350 + 1 x 240	3 x 61s/2,70 + 1 x 61s/2,24	4.339.000	4.377.000	
316	3 x 400 + 1 x 185	3 x 61s/2,90 + 1 x 37s/2,52	4.678.000	4.716.000	
317	3 x 400 + 1 x 240	3 x 61s/2,90 + 1 x 61s/2,24	4.872.000	4.909.500	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV 04 Lõi Đồng cán ép - cách điện PVC, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	4 CVV (Giáp nhôm)	4 CVV/DSTA (Giáp thép)	Ghi Chú
			VNĐ / mét		
Cáp 04 lõi đồng cách điện PVC, vỏ PVC – TCVN 5935-1					
318	CVV 4 x 10	4c x 7s/cc	142.500	152.500	
319	CVV 4 x 11	4c x 7s/cc	155.000	165.000	
320	CVV 4 x 16	4c x 7s/cc	218.500	230.000	
321	CVV 4 x 25	4c x 7s/cc	337.000	351.000	
322	CVV 4 x 35	4c x 7s/cc	461.000	477.000	
323	CVV 4 x 50	4c x 19s/cc	633.000	651.000	
324	CVV 4 x 70	4c x 19s/cc	885.500	937.500	
325	CVV 4 x 95	4c x 19s/cc	1.216.000	1.274.500	
326	CVV 4 x 120	4c x 19s/cc	1.515.500	1.580.500	
327	CVV 4 x 150	4c x 37s/cc	1.927.500	1.999.500	
328	CVV 4 x 185	4c x 37s/cc	2.335.000	2.414.000	
329	CVV 4 x 240	4c x 37s/cc	3.034.000	3.122.500	
330	CVV 4 x 250	4c x 61s/cc	3.158.500	3.249.000	
331	CVV 4 x 300	4c x 61s/cc	3.792.000	3.890.500	
332	CVV 4 x 350	4c x 61s/cc	4.414.000	4.519.500	
333	CVV 4 x 400	4c x 61s/cc	5.083.500	5.261.000	

CC : Ruột dẫn trịn xoắn chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực 04 lõi đồng, không ép, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK (Giáp nhôm)	CVV/DSTA (Giáp thép)
			Đơn giá: VNĐ / mét		
Cáp điện lực 04 lõi đồng, cách điện PVC 0,6/1kV, Vỏ PVC					
334	4 x 1,5	4 x 7s/0,52	31.300		
335	4 x 2,5	4 x 7s/0,67	45.500		
336	4 x 4,0	4 x 7s/0,85	67.700		Đặt hàng
337	4 x 6,0	4 x 7s/1,04	96.500	99.000	"
338	4 x 8,0	4 x 7s/1,20	123.500	127.000	"
339	4 x 10	4 x 7s/1,35	152.000	155.500	"
340	4 x 11	4 x 7s/1,41	165.000	168.500	"
341	4 x 16	4 x 7s/1,70	233.000	236.500	"
342	4 x 25	4 x 7s/2,14	360.000	365.500	
343	4 x 35	4 x 7s/2,52	490.000	495.500	
344	4 x 50	4 x 19s/1,80	676.000	684.000	
345	4 x 70	4 x 19s/2,14	945.000	982.500	
346	4 x 95	4 x 19s/2,52	1.297.500	1.335.000	
347	4 x 100	4 x 19s/2,60	1.378.500	1.416.500	
348	4 x 120	4 x 37s/2,03	1.637.000	1.675.000	"
349	4 x 150	4 x 37s/2,28	2.055.500	2.093.500	"
350	4 x 185	4 x 37s/2,52	2.490.500	2.528.500	"
351	4 x 240	4 x 61s/2,24	3.253.500	3.291.000	"
352	4 x 250	4 x 61s/2,28	3.368.000	3.406.000	"
353	4 x 300	4 x 61s/2,50	4.043.500	4.081.000	"
354	4 x 350	4 x 61s/2,70	4.707.000	4.744.500	"
355	4 x 400	4 x 61s/2,90	5.421.000	5.458.500	"

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101746070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV 02 & 03 Lõi Đồng cán ép - cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH	KẾT CẤU	2 CXV	2 CXV/DSTA (Giáp thép)	2 CXV/DSTA/PVC (Giáp thép)
Cáp 02 lõi đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC			VNĐ / mét		
356	CXV 2 x 10	2c x 7s/cc	77.000	85.000	88.500
357	CXV 2 x 11	2c x 7s/cc	83.000	92.000	95.000
358	CXV 2 x 16	2c x 7s/cc	116.000	127.000	130.000
359	CXV 2 x 25	2c x 7s/cc	177.000	189.000	192.500
360	CXV 2 x 35	2c x 7s/cc	240.000	255.000	258.000
361	CXV 2 x 50	2c x 19s/cc	328.500	345.000	348.000
Cáp 03 lõi đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC			3 CXV	3 CXV/DSTA (Giáp thép)	3 CXV/DSTA/PVC (Giáp thép)
362	CXV 3 x 10	3c x 7s/cc	109.000	118.000	121.000
363	CXV 3 x 11	3c x 7s/cc	118.500	127.500	130.500
364	CXV 3 x 16	3c x 7s/cc	166.500	177.500	181.000
365	CXV 3 x 25	3c x 7s/cc	256.000	268.000	271.500
366	CXV 3 x 35	3c x 7s/cc	349.500	364.500	367.500
367	CXV 3 x 50	3c x 19s/cc	480.000	497.500	500.500
368	CXV 3 x 70	3c x 19s/cc	670.500	689.000	719.000
369	CXV 3 x 95	3c x 19s/cc	919.500	973.500	1.003.500
370	CXV 3 x 120	3c x 19s/cc	1.146.500	1.203.000	1.233.000
371	CXV 3 x 150	3c x 37s/cc	1.456.000	1.519.500	1.549.500
372	CXV 3 x 185	3c x 37s/cc	1.764.500	1.834.000	1.864.000
373	CXV 3 x 240	3c x 37s/cc	2.280.000	2.358.000	2.388.000
374	CXV 3 x 250	3c x 61s/cc	2.384.000	2.463.000	2.493.000
375	CXV 3 x 300	3c x 61s/cc	2.861.500	2.949.500	2.979.500
376	CXV 3 x 350	3c x 61s/cc	3.329.000	3.423.500	3.453.500
377	CXV 3 x 400	3c x 61s/cc	3.834.000	3.934.000	3.964.000

CC : Ruột dẫn trịn xoắn p chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực 02, 03 lõi đồng, không ép, cách điện XLPE 0,6/1kV, Vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DSTA (Giáp thép)	C/XLPE/DSTA/PC (Giáp thép)phân cách
Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện XLPE 0,6/1kV, Vỏ PVC				Đơn giá: VNĐ/ mét	
378	2 x 1.5	2c x 7s/0,52	18.800		
379	2 x 2.5	2c x 7s/0,67	26.200		
380	2 x 4.0	2c x 7s/0,85	37.800		
381	2 x 6.0	2c x 7s/1,04	53.000	60.000	62.000
382	2 x 8.0	2c x 7s/1,20	67.000	75.000	76.500
383	2 x 10	2c x 7s/1,35	81.000	89.500	92.000
384	2 x 11	2c x 7s/1,41	88.000	97.000	99.000
385	2 x 14	2c x 7s/1,60	110.000	121.000	123.000
386	2 x 16	2c x 7s/1,70	123.000	133.500	136.000
387	2 x 22	2c x 7s/2,00	165.500	177.000	180.000
388	2 x 25	2c x 7s/2,14	188.000	199.500	203.000
389	2 x 35	2c x 7s/2,52	254.000	268.500	272.000
390	2 x 50	2c x 19s/1,8	349.000	365.500	369.000
Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện XLPE 0,6/1kV, Vỏ PVC				2 x 1.5	2c x 7s/0,52
391	3 x 1.5	3c x 7s/0,52	25.000		
392	3 x 2.5	3c x 7s/0,67	35.800		
393	3 x 4.0	3c x 7s/0,85	52.600		
394	3 x 6.0	3c x 7s/1,04	74.500	82.000	84.000
391	3 x 8.0	3c x 7s/1,20	95.000	103.500	105.500
392	3 x 10	3c x 7s/1,35	116.000	125.000	127.500
393	3 x 11	3c x 7s/1,41	126.000	136.500	139.000
394	3 x 14	3c x 7s/1,60	158.500	169.500	172.000
395	3 x 16	3c x 7s/1,70	177.000	188.500	191.000
396	3 x 22	3c x 7s/2,00	240.000	252.000	254.500
397	3 x 25	3c x 7s/2,14	273.000	285.500	288.000
398	3 x 35	3c x 7s/2,52	371.000	386.500	389.000
399	3 x 50	3c x 19s/1,80	511.500	529.000	531.500
400	3 x 70	3c x 19s/2,14	715.000	763.000	792.000
401	3 x 95	3c x 19s/2,52	981.000	1.036.000	1.065.000
402	3 x 100	3c x 19s/2,60	1.042.000	1.098.000	1.127.000
403	3 x 120	3c x 37s/2,03	1.237.000	1.298.000	1.327.000
404	3 x 150	3c x 37s/2,28	1.552.500	1.620.000	1.649.000
405	3 x 185	3c x 37s/2,52	1.880.500	1.953.500	1.982.500
406	3 x 240	3c x 61s/2,24	2.454.500	2.537.000	2.566.000
407	3 x 250	3c x 61s/2,28	2.541.000	2.625.000	2.654.000
408	3 x 300	3c x 61s/2,50	3.049.500	3.141.000	3.170.000
409	3 x 350	3c x 61s/2,70	3.549.000	3.647.000	3.676.000
410	3 x 400	3c x 61s/2,90	4.086.500	4.191.000	4.253.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV (03+01) lõi Đồng cán ép - cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DSTA (Giáp thép)	C/XLPE/DSTA/PC (Giáp thép)Phâncách
Cáp(03 L+ 01 N) lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC			Đơn giá: VNĐ/ mét		
411	CXV 3 x 10 + 1 x 6,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/1,04	131.500	141.500	143.500
412	CXV 3 x 11 + 1 x 6,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/1,04	140.500	150.500	152.500
413	CXV 3 x 16 + 1 x 8,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	193.000	204.000	206.000
414	CXV 3 x 16 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	200.000	211.000	213.000
415	CXV 3 x 25 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	287.500	300.000	302.000
416	CXV 3 x 25 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	307.500	320.500	322.500
417	CXV 3 x 35 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	399.000	413.500	415.500
418	CXV 3 x 35 + 1 x 25	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	430.500	445.500	448.500
419	CXV 3 x 50 + 1 x 25	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	559.000	575.500	578.500
420	CXV 3 x 50 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	591.000	608.000	611.000
421	CXV 3 x 70 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	778.000	826.500	858.000
422	CXV 3 x 70 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	823.000	873.000	904.500
423	CXV 3 x 95 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.068.000	1.123.500	1.155.000
424	CXV 3 x 95 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.133.500	1.190.500	1.222.000
425	CXV 3 x 120 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.357.000	1.418.000	1.449.000
426	CXV 3 x 120 + 1 x 95	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.441.000	1.504.000	1.535.500
427	CXV 3 x 150 + 1 x 70	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.663.000	1.730.000	1.761.500
428	CXV 3 x 150 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.749.000	1.817.500	1.849.000
429	CXV 3 x 185 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.052.000	2.125.500	2.157.000
430	CXV 3 x 185 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.129.500	2.204.000	2.235.500
431	CXV 3 x 240 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.652.000	2.735.000	2.766.000
432	CXV 3 x 240 + 1 x 150	3 x 37s/cc + 1 x 37s/cc	2.758.000	2.842.000	2.873.500
433	CXV 3 x 250 + 1 x 120	3 x 61s/cc + 1 x 19s/cc	2.744.500	2.829.000	2.860.000
434	CXV 3 x 250 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	2.851.000	2.936.000	2.967.500
435	CXV 3 x 300 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.323.500	3.415.000	3.446.500
436	CXV 3 x 300 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.428.500	3.522.000	3.553.500
437	CXV 3 x 350 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.892.000	3.990.500	4.022.000
438	CXV 3 x 350 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.067.000	4.168.000	4.199.500
439	CXV 3 x 400 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.390.000	4.494.000	4.556.500
440	CXV 3 x 400 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.566.500	4.672.500	4.735.000

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101718078 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực 03+01 lõi đồng, không ép, cách điện XLPE 0,6/1kV, Vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DSTA (Giáp thép)	C/XLPE/DSTA/PC (Giáp thép)phân cách
Cáp(03 L+ 01 N) lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC			Đơn giá: VNĐ/ mét		
441	3 x 1,5 + 1 x 1.0	3 x 7s/0,52 + 1 x 7s/0,43	30.500		
442	3 x 2,5 + 1 x 1,5	3 x 7s/0,67 + 1 x 7s/0,52	42.700		
443	3 x 4,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/0,85 + 1 x 7s/0,67	63.000		
444	3 x 6,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/1,04 + 1 x 7s/0,67	84.000	93.000	95.500
445	3 x 8,0 + 1 x 4,0	3 x 7s/1,20 + 1 x 7s/0,85	110.000	119.500	122.000
446	3 x 10 + 1 x 6.0	3 x 7s/1,35 + 1 x 7s/1,04	138.500	148.500	151.000
447	3 x 11 + 1 x 6.0	3 x 7s/1,41 + 1 x 7s/1,04	148.000	158.000	161.000
448	3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7s/1,70 + 1 x 7s/1,20	205.500	217.000	220.000
449	3 x 16 + 1 x 10	3 x 7s/1,70 + 1 x 7s/1,35	213.000	225.000	228.000
450	3 x 25 + 1 x 10	3 x 7s/2,14 + 1 x 7s/1,35	307.000	320.000	323.000
451	3 x 25 + 1 x 16	3 x 7s/2,14 + 1 x 7s/1,70	328.000	342.000	345.000
452	3 x 35 + 1 x 16	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/1,70	424.000	439.500	442.500
453	3 x 35 + 1 x 25	3 x 7s/2,52 + 1 x 7s/2,14	458.000	474.000	476.500
454	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19s/1,80 + 1 x 7s/2,14	596.000	613.500	641.000
455	3 x 50 + 1 x 35	3 x 19s/1,80 + 1 x 7s/2,52	630.000	648.000	676.000
456	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19s/2,14 + 1 x 7s/2,52	829.000	880.500	911.000
457	3 x 70 + 1 x 50	3 x 19s/2,14 + 1 x 19s/1,80	878.000	930.500	961.000
458	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19s/2,52 + 1 x 19s/1,80	1.140.000	1.198.000	1.228.500
459	3 x 95 + 1 x 70	3 x 19s/2,52 + 1 x 19s/2,14	1.209.500	1.269.500	1.299.500
460	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19s/2,60 + 1 x 19s/1,80	1.200.000	1.259.500	1.290.000
461	3 x 100 + 1 x 70	3 x 19s/2,60 + 1 x 19s/2,14	1.270.000	1.331.000	1.361.000
462	3 x 120 + 1 x 70	3 x 37s/2,03 + 1 x 19s/2,14	1.461.500	1.526.500	1.556.500
463	3 x 120 + 1 x 95	3 x 37s/2,03 + 1 x 19s/2,52	1.552.000	1.619.000	1.649.000
464	3 x 150 + 1 x 70	3 x 37s/2,28 + 1 x 19s/2,14	1.773.000	1.843.000	1.873.500
465	3 x 150 + 1 x 95	3 x 37s/2,28 + 1 x 19s/2,52	1.865.000	1.937.000	1.967.000
466	3 x 185 + 1 x 95	3 x 37s/2,52 + 1 x 19s/2,52	2.188.500	2.265.500	2.296.000
467	3 x 185 + 1 x 120	3 x 37s/2,52 + 1 x 37s/2,03	2.276.500	2.355.500	2.385.500
468	3 x 240 + 1 x 120	3 x 61s/2,24 + 1 x 37s/2,03	2.847.000	2.934.000	2.964.000
469	3 x 240 + 1 x 150	3 x 61s/2,24 + 1 x 37s/2,28	2.954.000	3.043.000	3.073.500
470	3 x 250 + 1 x 120	3 x 61s/2,28 + 1 x 37s/2,03	2.931.500	3.020.500	3.051.000
471	3 x 250 + 1 x 150	3 x 61s/2,28 + 1 x 37s/2,28	3.039.500	3.129.500	3.159.500
472	3 x 300 + 1 x 150	3 x 61s/2,50 + 1 x 37s/2,28	3.542.500	3.639.500	3.669.500
473	3 x 300 + 1 x 185	3 x 61s/2,50 + 1 x 37s/2,52	3.655.000	3.753.500	3.784.000
474	3 x 350 + 1 x 185	3 x 61s/2,70 + 1 x 37s/2,52	4.149.000	4.253.500	4.310.500
475	3 x 350 + 1 x 240	3 x 61s/2,70 + 1 x 61s/2,24	4.341.000	4.448.000	4.505.000
476	3 x 400 + 1 x 185	3 x 61s/2,90 + 1 x 37s/2,52	4.680.000	4.854.000	4.913.500
477	3 x 400 + 1 x 240	3 x 61s/2,90 + 1 x 61s/2,24	4.874.000	5.052.000	5.111.500

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện lực hạ thế 0,6/1KV 04 Lõi Đồng cán ép - cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DSTA (Giáp thép)	C/XLPE/DSTA/PC (Giáp thép)phân cách
Cáp 04 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC			Đơn giá: VNĐ/ mét		
478	CXV 4 x 10	4c x 7s/cc	143.500	153.500	155.500
479	CXV 4 x 11	4c x 7s/cc	156.000	166.000	168.000
480	CXV 4 x 16	4c x 7s/cc	219.500	231.000	233.000
481	CXV 4 x 25	4c x 7s/cc	338.000	352.000	354.000
482	CXV 4 x 35	4c x 7s/cc	462.500	478.000	481.000
483	CXV 4 x 50	4c x 19s/cc	635.000	653.000	681.000
484	CXV 4 x 70	4c x 19s/cc	887.000	939.000	970.000
485	CXV 4 x 95	4c x 19s/cc	1.217.500	1.276.000	1.307.500
486	CXV 4 x 120	4c x 19s/cc	1.517.000	1.582.000	1.613.000
487	CXV 4 x 150	4c x 37s/cc	1.929.500	2.001.500	2.033.000
488	CXV 4 x 185	4c x 37s/cc	2.337.000	2.416.000	2.447.000
489	CXV 4 x 240	4c x 37s/cc	3.036.000	3.124.500	3.156.000
490	CXV 4 x 250	4c x 61s/cc	3.160.500	3.251.000	3.282.000
491	CXV 4 x 300	4c x 61s/cc	3.794.000	3.892.500	3.924.000
492	CXV 4 x 350	4c x 61s/cc	4.416.000	4.521.500	4.584.000
493	CXV 4 x 400	4c x 61s/cc	5.085.500	5.263.000	5.326.000

CC : Ruột dẫn trịn xoắn p chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp điện lực 04 lõi đồng, không ép, cách điện XLPE 0,6/1kV, Vỏ PVC
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DSTA (Giáp thép)	C/XLPE/DSTA/PC (Giáp thép)phân cách
Cáp 04 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC			Đơn giá: VNĐ/ mét		
494	4 x 1,5	4 x 7s/0,52	32.300		
495	4 x 2,5	4 x 7s/0,67	46.500		
496	4 x 4,0	4 x 7s/0,85	68.700		
497	4 x 6,0	4 x 7s/1,04	97.500	106.500	109.500
498	4 x 8,0	4 x 7s/1,20	124.500	134.500	137.000
499	4 x 10	4 x 7s/1,35	153.000	163.500	166.000
500	4 x 11	4 x 7s/1,41	166.000	177.000	179.500
501	4 x 16	4 x 7s/1,70	234.000	246.000	249.000
502	4 x 25	4 x 7s/2,14	361.000	375.500	378.000
503	4 x 35	4 x 7s/2,52	491.500	508.000	511.000
504	4 x 50	4 x 19s/1,80	677.000	696.000	724.000
505	4 x 70	4 x 19s/2,14	946.000	1.001.000	1.031.500
506	4 x 95	4 x 19s/2,52	1.299.000	1.361.000	1.391.000
507	4 x 100	4 x 19s/2,60	1.380.000	1.443.500	1.474.000
508	4 x 120	4 x 37s/2,03	1.639.000	1.707.500	1.738.000
509	4 x 150	4 x 37s/2,28	2.058.000	2.134.000	2.164.000
510	4 x 185	4 x 37s/2,52	2.493.000	2.575.500	2.606.000
511	4 x 240	4 x 61s/2,24	3.255.500	3.349.000	3.379.500
512	4 x 250	4 x 61s/2,28	3.370.000	3.465.000	3.495.500
513	4 x 300	4 x 61s/2,50	4.045.500	4.149.500	4.206.500
514	4 x 350	4 x 61s/2,70	4.709.000	4.885.500	4.945.000
515	4 x 400	4 x 61s/2,90	5.423.000	5.611.000	5.671.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101718070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC hạ thế

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ
Loại 01 lõi đồng mềm, bọc PVC-450/750V – TCVN 6610-3			VND/mét
516	Vcm 1.0	1c x (1t x 20s/0,25)	3.800
517	Vcm 1.5	1c x (1t x 30s/0,25)	5.500
518	Vcm 2.5	1c x (1t x 50s/0,25)	8.800
519	Vcm 4.0	1c x (1t x 82s/0,25)	14.400
520	Vcm 6.0	1c x (4t x 31s/0,25)	22.000
521	Vcm 8.0	1c x (4t x 41s/0,25)	29.000
522	Vcm 10	1c x (7t x 30s/0,25)	36.500
523	Vcm 16	1c x (7t x 47s/0,25)	56.500
524	Vcm 25	1c x (19t x 27s/0,25)	88.000
525	Vcm 35	1c x (19t x 37s/0,25)	119.000
526	Vcm 50	1c x (19t x 53s/0,25)	169.500
527	Vcm 70	1c x (37t x 38s/0,25)	236.500
528	Vcm 95	1c x (37t x 52s/0,25)	323.000
Loại 02 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			
529	Vvcm 2 x 1.0	2c x (1t x 20s/0,25)	13.800
530	Vvcm 2 x 1.5	2c x (1t x 30s/0,25)	17.700
531	Vvcm 2 x 2.5	2c x (1t x 50s/0,25)	25.000
532	Vvcm 2 x 4.0	2c x (1t x 82s/0,25)	38.300
533	Vvcm 2 x 6.0	2c x (4t x 31s/0,25)	56.000
534	Vvcm 2 x 8.0	2c x (4t x 41s/0,25)	71.000
535	Vvcm 2 x 10	2c x (7t x 30s/0,25)	88.500
536	Vvcm 2 x 16	2c x (7t x 47s/0,25)	132.000
537	Vvcm 2 x 25	2c x (19t x 27s/0,25)	202.000
538	Vvcm 2 x 35	2c x (19t x 37s/0,25)	268.000
539	Vvcm 2 x 50	2c x (19t x 53s/0,25)	382.000
540	Vvcm 2 x 70	2c x (37t x 38s/0,25)	527.500
541	Vvcm 2 x 95	2c x (37t x 52s/0,25)	715.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101718078 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ
Loại 03 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			VND/m
542	Vvcm 3 x 1.0	3c x (1t x 20s/0,25)	18.700
543	Vvcm 3 x 1.5	3c x (1t x 30s/0,25)	24.200
544	Vvcm 3 x 2.5	3c x (1t x 50s/0,25)	34.900
545	Vvcm 3 x 4.0	3c x (1t x 82s/0,25)	53.600
546	Vvcm 3 x 6.0	3c x (4t x 31s/0,25)	78.000
547	Vvcm 3 x 8.0	3c x (4t x 41s/0,25)	99.000
548	Vvcm 3 x 10	3c x (7t x 30s/0,25)	125.000
549	Vvcm 3 x 16	3c x (7t x 47s/0,25)	187.000
550	Vvcm 3 x 25	3c x (19t x 27s/0,25)	288.000
551	Vvcm 3 x 35	3c x (19t x 37s/0,25)	386.000
552	Vvcm 3 x 50	3c x (19t x 53s/0,25)	549.000
553	Vvcm 3 x 70	3c x (37t x 38s/0,25)	760.000
554	Vvcm 3 x 95	3c x (37t x 52s/0,25)	1.035.000
Loại 03 + 01 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 53935-1			
555	Vvcm 3 x 1,0+ 1 x 0,5	(3c x 1t/20s + 1c x 1t/12s) 0,25	21.500
556	Vvcm 3 x 1,5+ 1 x 1,0	(3c x 1t/30s + 1c x 1t/20s) 0,25	28.400
557	Vvcm 3 x 2,5+ 1 x 1,0	(3c x 1t/50s + 1c x 1t/20s) 0,25	38.400
558	Vvcm 3 x 4,0+ 1 x 2,5	(3c x 1t/82s + 1c x 1t/50s) 0,25	62.500
559	Vvcm 3 x 6,0+ 1 x 2,5	(3c x 4t/31s + 1c x 1t/50s) 0,25	85.500
560	Vvcm 3 x 8,0+ 1 x 4,0	(3c x 4t/41s + 1c x 1t/82s) 0,25	112.500
561	Vvcm 3 x 10 + 1 x 6,0	(3c x 7t/30s + 1c x 4t/31s) 0,25	146.000
562	Vvcm 3 x 16 + 1 x 8.0	(3c x 7t/47s + 1c x 4t/41s) 0,25	214.500
563	Vvcm 3 x 16 + 1 x 10	(3c x 7t/47s + 1c x 7t/30s) 0,25	223.500
564	Vvcm 3 x 25 + 1 x 10	(3c x 19t/27s + 1c x 7t/30s) 0,25	322.000
565	Vvcm 3 x 25 + 1 x 16	(3c x 19t/27s + 1c x 7t/47s) 0,25	344.000
566	Vvcm 3 x 35 + 1 x 16	(3c x 19t/37s + 1c x 7t/47s) 0,25	439.000
567	Vvcm 3 x 35 + 1 x 25	(3c x 19t/37s + 1c x 19t/27s) 0,25	474.500
568	Vvcm 3 x 50 + 1 x 25	(3c x 19t/53s + 1c x 19t/27s) 0,25	635.500
569	Vvcm 3 x 50 + 1 x 35	(3c x 19t/53s + 1c x 19t/37s) 0,25	669.000
570	Vvcm 3 x 70 + 1 x 35	(3c x 37t/38s + 1c x 19t/37s) 0,25	875.500
571	Vvcm 3 x 70 + 1 x 50	(3c x 37t/38s + 1c x 19t/53s) 0,25	931.000
572	Vvcm 3 x 95 + 1 x 50	(3c x 37t/52s + 1c x 19t/53s) 0,25	1.199.500
573	Vvcm 3 x 95 + 1 x 70	(3c x 37t/52s + 1c x 37t/38s) 0,25	1.272.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ
Loại 04 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			VND/m
574	Vvcm 4 x 1.0	4c x 1t/20s x 0,25	23.100
575	Vvcm 4 x 1,5	4c x 1t/30s x 0,25	30.400
576	Vvcm 4 x 2,5	4c x 1t/50s x 0,25	44.200
577	Vvcm 4 x 4.0	4c x 1t/82s x 0,25	68.500
578	Vvcm 4 x 6.0	4c x 4t/31s x 0,25	100.500
579	Vvcm 4 x 8.0	4c x 4t/41s x 0,25	128.500
580	Vvcm 4 x 10	4c x 7t/30s x 0,25	162.000
581	Vvcm 4 x 16	4c x 7t/47s x 0,25	245.000
582	Vvcm 4 x 25	4c x 19t/27s x 0,25	379.000
583	Vvcm 4 x 35	4c x 19t/37s x 0,25	507.500
584	Vvcm 4 x 50	4c x 19t/53s x 0,25	723.000
585	Vvcm 4 x 70	4c x 37t/38s x 0,25	1.002.500
586	Vvcm 4 x 95	4c x 37t/52s x 0,25	1.364.000
Loại 05 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			
587	Vvcm 5 x 1.0	5c x (1t x 20s/0,25)	30.000
588	Vvcm 5 x 1,5	5c x (1t x 30s/0,25)	39.500
589	Vvcm 5 x 2,5	5c x (1t x 50s/0,25)	57.500
590	Vvcm 5 x 4.0	5c x (1t x 82s/0,25)	89.000
591	Vvcm 5 x 6.0	5c x (4t x 31s/0,25)	129.500
Loại 07 lõi đồng mềm, bọc PVC 0,6/1kV – TCVN 5935-1			
592	Vvcm 7 x 1.0	7c x (1t x 20s/0,25)	38.500
593	Vvcm 7 x 1,5	7c x (1t x 30s/0,25)	51.500
594	Vvcm 7 x 2,5	7c x (1t x 50s/0,25)	76.000
595	Vvcm 7 x 4.0	7c x (1t x 82s/0,25)	119.000
596	Vvcm 7 x 6.0	7c x (4t x 31s/0,25)	175.500
Cáp hàn (Wilding Cable)			
597	Cáp Hàn 16	(7t x 47s/0,25)	59.000
598	Cáp Hàn 25	(19t x 27s/0,25)	90.500
599	Cáp Hàn 35	(19t x 37s/0,25)	122.500
600	Cáp Hàn 50	(19t x 53s/0,25)	172.500
601	Cáp Hàn 70	(37t x 38s/0,25)	240.000
602	Cáp Hàn 95	(37t x 52s/0,25)	325.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Trần Dùng Cho Đường Dây Tải Điện Trên Không

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ
Cáp đồng trần			VNĐ/Kg
1	C 11------→ C 100		Thời giá
2	C120 ------> C200		"
3	C 250 ----→ C 300		"
Cáp nhôm trần			VNĐ/Kg
4	A 16 ----> A 95		"
5	A 16 ----> A 630		"
Cáp thép trần			VNĐ/Kg
6	S 3/8	7 / 2,80	Thời giá
7	S 5/8	7 / 3,20	"
Cáp nhôm lõi thép trần			VNĐ/Kg
610	AS 50/8,0	6s/3,20 + 1s/3,20	103.500
611	AS 70/11	6s/3,80 + 1s/3,80	103.500
612	AS 95/16	6s/4,50 + 1s/4,50	103.500
613	AS 120/19	26s/2,40 + 7s/1,85	106.500
614	AS 120/24	26s/2,40 + 7s/2,10	101.500
615	AS 150/19	24s/2,80 + 7s/1,85	109.500
616	AS 150/24	26s/2,70 + 7s/2,10	105.000
617	AS 185/24	24s/3,15 + 7s/2,10	108.500
618	AS 185/29	26s/2,98 + 7s/2,30	105.000
619	AS 240/32	24s/3,60 + 7s/2,40	108.000
620	AS 240/39	24s/3,60 + 7s/2,65	105.000
Cáp điện lực nhôm lõi thép, bọc cách điện PVC			VNĐ/mét
621	ASV 50/8,0	6s/3,20 + 1s/3,20	27.000
622	ASV 70/11	6s/3,80 + 1s/3,80	37.000
623	ASV 95/16	6s/4,50 + 1s/4,50	50.500
624	ASV 120/19	26s/2,40 + 7s/1,85	61.500
625	ASV 120/24	26s/2,40 + 7s/2,10	64.000
626	ASV 150/19	24s/2,80 + 7s/1,85	74.000
627	ASV 150/24	26s/2,70 + 7s/2,10	77.000
628	ASV 185/24	24s/3,15 + 7s/2,10	92.500
629	ASV 185/29	26s/2,98 + 7s/2,30	92.500
630	ASV 240/32	24s/3,60 + 7s/2,40	120.000
631	ASV 240/39	24s/3,60 + 7s/2,65	124.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Chống Cháy hạ thế 0,6/1KV lõi Đồng cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FR-CV	FR-CXV
			VNĐ / mét	
Cáp 01 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC				
632	FR- 1.5	1c x 7s/0,52	6.800	8.500
633	FR- 2.5	1c x 7s/0,67	10.400	12.100
634	FR- 4.0	1c x 7s/0,85	16.000	17.600
635	FR- 6.0	1c x 7s/1,04	23.000	25.000
636	FR- 8.0	1c x 7s/cc	28.500	30.000
637	FR- 10	1c x 7s/cc	34.900	36.600
638	FR- 11	1c x 7s/cc	37.900	39.600
639	FR- 16	1c x 7s/cc	54.000	55.600
640	FR- 25	1c x 7s/cc	84.000	85.500
641	FR- 35	1c x 7s/cc	115.000	117.000
642	FR- 50	1c x 19s/cc	159.000	161.000
643	FR- 70	1c x 19s/cc	223.000	224.500
644	FR- 95	1c x 19s/cc	306.500	308.000
645	FR- 120	1c x 19s/cc	382.000	384.000
646	FR- 150	1c x 37s/cc	486.000	487.500
647	FR- 185	1c x 37s/cc	592.500	594.000
648	FR- 240	1c x 37s/cc	765.000	767.000
649	FR- 250	1c x 61s/cc	797.000	798.500
650	FR- 300	1c x 61s/cc	956.500	958.000
651	FR- 350	1c x 61s/cc	1.119.000	1.121.000
652	FR- 400	1c x 61s/cc	1.289.000	1.291.000
Cáp 02 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC			2 FR- CXV	2 FR - CXV/dstspc
653	FR- CXV 2 x 1.5	2c x 7s/0,52	21.900	
654	FR- CXV 2 x 2.5	2c x 7s/0,67	29.800	
655	FR- CXV 2 x 4.0	2c x 7s/0,85	41.900	
656	FR- CXV 2 x 6.0	2c x 7s/1,04	57.500	
657	FR- CXV 2 x 8.0	2c x 7s/cc	69.000	82.000
658	FR- CXV 2 x 10	2c x 7s/cc	83.000	97.000
659	FR- CXV 2 x 11	2c x 7s/cc	89.000	103.000
660	FR- CXV 2 x 16	2c x 7s/cc	123.500	138.500
661	FR- CXV 2 x 25	2c x 7s/cc	187.000	203.500
662	FR- CXV 2 x 35	2c x 7s/cc	251.500	270.000
663	FR- CXV 2 x 50	2c x 19s/cc	340.000	361.000

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

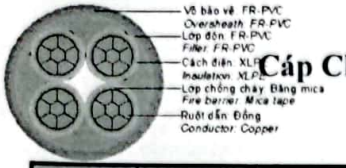

Ngày 18/10/2021

Cáp Chống Cháy hạ thế 0,6/1KV , 03 lõi Đồng cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm ạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	3 FR- CXV	3 FR - CXV/dstspc
			VNĐ / mét	
Cáp 03 lõi đồng cách điên XLPE, vỏ PVC				
664	FR- CXV 3 x 1.5	3c x 7s/0,52	28.600	
665	FR- CXV 3 x 2.5	3c x 7s/0,67	40.000	
666	FR- CXV 3 x 4.0	3c x 7s/0,85	57.400	
667	FR- CXV 3 x 6.0	3c x 7s/1,04	79.500	
668	FR- CXV 3 x 8.0	3c x 7s/cc	96.000	108.500
669	FR- CXV 3 x 10	3c x 7s/cc	117.000	129.000
670	FR- CXV 3 x 11	3c x 7s/cc	126.000	138.000
671	FR- CXV 3 x 16	3c x 7s/cc	176.000	188.500
672	FR- CXV 3 x 25	3c x 7s/cc	268.500	281.500
673	FR- CXV 3 x 35	3c x 7s/cc	363.500	377.500
674	FR- CXV 3 x 50	3c x 19s/cc	494.000	510.000
675	FR- CXV 3 x 70	3c x 19s/cc	688.500	735.500
676	FR- CXV 3 x 95	3c x 19s/cc	943.000	992.000
677	FR- CXV 3 x 120	3c x 19s/cc	1.173.500	1.227.500
678	FR- CXV 3 x 150	3c x 37s/cc	1.488.500	1.545.000
679	FR- CXV 3 x 185	3c x 37s/cc	1.796.000	1.857.500
680	FR- CXV 3 x 240	3c x 37s/cc	2.312.500	2.375.000
681	FR- CXV 3 x 250	3c x 61s/cc	2.408.500	2.471.500
682	FR- CXV 3 x 300	3c x 61s/cc	2.884.500	2.947.500
683	FR- CXV 3 x 350	3c x 61s/cc	3.374.500	3.441.500
684	FR- CXV 3 x 400	3c x 61s/cc	3.882.500	4.012.000

CC : Ruột dẫn trịn xoắn p chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716076 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

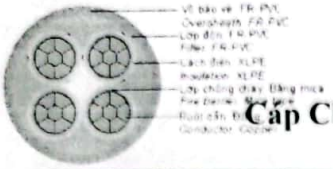

Ngày 18/10/2021

Cáp Chống Cháy hạ thế 0,6/1KV , 03+01 lõi Đồng cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm at chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	4 FR- CXV	4 FR - CXV/dstspc
			VNĐ / mét	
Cáp 03+01 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC				
685	FR- CXV 3 x 1,5 + 1 x 1.0	3 x 7s/0,52 + 1 x 7s/0,43	33.500	
686	FR- CXV 3 x 2,5 + 1 x 1.0	3 x 7s/0,67 + 1 x 7s/0,43	44.500	
687	FR- CXV 3 x 4,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/0,85 + 1 x 7s/0,67	66.500	
688	FR- CXV 3 x 6,0 + 1 x 2,5	3 x 7s/1,04 + 1 x 7s/0,67	87.500	
689	FR- CXV 3 x 8,0 + 1 x 4,0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/0,85	109.500	124.500
690	FR- CXV 3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	199.500	216.500
691	FR- CXV 3 x 16 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	207.500	225.000
692	FR- CXV 3 x 25 + 1 x 10	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	296.000	315.500
693	FR- CXV 3 x 25 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	317.500	337.500
694	FR- CXV 3 x 35 + 1 x 16	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	409.500	431.500
695	FR- CXV 3 x 35 + 1 x 25	3 x 7s/cc + 1 x 7s/cc	442.500	466.500
696	FR- CXV 3 x 50 + 1 x 25	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	571.500	626.500
697	FR- CXV 3 x 50 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	605.000	661.000
698	FR- CXV 3 x 70 + 1 x 35	3 x 19s/cc + 1 x 7s/cc	793.500	855.500
699	FR- CXV 3 x 70 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	839.500	902.000
700	FR- CXV 3 x 95 + 1 x 50	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.087.000	1.155.000
701	FR- CXV 3 x 95 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.154.000	1.226.000
702	FR- CXV 3 x 120 + 1 x 70	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.378.500	1.455.000
703	FR- CXV 3 x 120 + 1 x 95	3 x 19s/cc + 1 x 19s/cc	1.465.000	1.543.500
704	FR- CXV 3 x 150 + 1 x 70	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.686.500	1.769.500
705	FR- CXV 3 x 150 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	1.775.500	1.859.500
706	FR- CXV 3 x 185 + 1 x 95	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.088.500	2.180.500
707	FR- CXV 3 x 185 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.161.000	2.254.500
708	FR- CXV 3 x 240 + 1 x 120	3 x 37s/cc + 1 x 19s/cc	2.682.000	2.783.000
709	FR- CXV 3 x 240 + 1 x 150	3 x 37s/cc + 1 x 37s/cc	2.791.000	2.894.000
710	FR- CXV 3 x 250 + 1 x 120	3 x 61s/cc + 1 x 19s/cc	2.777.500	2.880.500
711	FR- CXV 3 x 250 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	2.888.000	2.992.500
712	FR- CXV 3 x 300 + 1 x 150	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.358.500	3.468.500
713	FR- CXV 3 x 300 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.470.000	3.585.500
714	FR- CXV 3 x 350 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	3.932.500	4.116.000
715	FR- CXV 3 x 350 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.110.000	4.296.000
716	FR- CXV 3 x 400 + 1 x 185	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.434.500	4.625.000
717	FR- CXV 3 x 400 + 1 x 240	3 x 61s/cc + 1 x 37s/cc	4.614.000	4.808.500

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

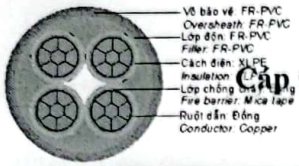

Cáp Chống Cháy hạ thế 0,6/1KV , 04 lõi Đồng cách điện XLPE, vỏ PVC

Sản phẩm ạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	4 FR- CXV	4 FR - CXV/dstspc
			VNĐ / mét	
Cáp 04 lõi đồng cách điện XLPE, vỏ PVC				
718	FR- CXV 4 x 1,5	4 x 7s/0,52	35.500	
719	FR- CXV 4 x 2,5	4 x 7s/0,67	50.500	
720	FR- CXV 4 x 4.0	4 x 7s/0,85	73.000	
721	FR- CXV 4 x 6.0	4 x 7s/1,04	102.000	
722	FR- CXV 4 x 8.0	4 x 7s/cc	123.500	139.000
723	FR- CXV 4 x 10	4 x 7s/cc	152.000	168.000
724	FR- CXV 4 x 11	4 x 7s/cc	164.000	180.000
725	FR- CXV 4 x 16	4 x 7s/cc	228.000	246.000
726	FR- CXV 4 x 25	4 x 7s/cc	350.000	371.000
727	FR- CXV 4 x 35	4 x 7s/cc	475.500	500.000
728	FR- CXV 4 x 50	4 x 19s/cc	650.000	708.000
729	FR- CXV 4 x 70	4 x 19s/cc	906.500	971.500
730	FR- CXV 4 x 95	4 x 19s/cc	1.240.000	1.314.000
731	FR- CXV 4 x 120	4 x 19s/cc	1.543.500	1.624.000
732	FR- CXV 4 x 150	4 x 37s/cc	1.963.000	2.054.500
733	FR- CXV 4 x 185	4 x 37s/cc	2.378.000	2.476.500
734	FR- CXV 4 x 240	4 x 37s/cc	3.074.500	3.182.000
735	FR- CXV 4 x 250	4 x 61s/cc	3.209.000	3.318.500
736	FR- CXV 4 x 300	4 x 61s/cc	3.844.000	3.964.500
737	FR- CXV 4 x 350	4 x 61s/cc	4.467.000	4.657.500
738	FR- CXV 4 x 400	4 x 61s/cc	5.150.500	5.355.000

CC : Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

M.S.D.N: 1101716070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

CÁP ĐIỆN LỰC TRUNG THẾ TREO
Chống Thấm + Bán Dẫn, cách điện 12,7/22(24)kv - 5.5mm
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064 & TCVN 5935-2

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	Đơn giá
Dây Nhôm, Lõi thép, Cách Điện XLPE 12,7/22(24)KV: Chống thấm + Bán dẫn			Đồng/mét
739	ASX 50/8,0 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/3,20 + 1s/3,20	46.500
740	ASX 70/11 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/3,80 + 1s/3,80	58.500
741	ASX 95/16 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/4,50 + 1s/4,50	73.500
742	ASX 120/19 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	26s/2,40 + 7s/1,85	86.500
741	ASX 150/19 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/2,80 + 7s/1,85	100.000
743	ASX 185/24 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,15 + 7s/2,10	120.000
744	ASX 185/29 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	26s/2,98 + 7s/2,30	120.000
745	ASX 240/32 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,60 + 7s/2,40	149.000
746	ASX 240/39 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,60 + 7s/2,65	153.000
Dây Nhôm, Lõi thép, Cách Điện XLPE/HDPE 12,7/22(24)KV: Chống thấm + Bán dẫn			
747	ACX/HDPE 50/8,0 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/3,20 + 1s/3,20	55.500
748	ACX/HDPE 70/11 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/3,80 + 1s/3,80	68.500
749	ACX/HDPE 95/16 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	6s/4,50 + 1s/4,50	85.000
750	ACX/HDPE 120/19 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	26s/2,40 + 7s/1,85	97.500
751	ACX/HDPE 150/19 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/2,80 + 7s/1,85	111.500
752	ACX/HDPE 185/24 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,15 + 7s/2,10	131.500
753	ACX/HDPE 185/29 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	26s/2,98 + 7s/2,30	131.500
754	ACX/HDPE 240/32 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,60 + 7s/2,40	161.000
755	ACX/HDPE 240/39 - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	24s/3,60 + 7s/2,65	165.500
Dây đồng, cách điện XLPE 12,7/22(24)KV:			Đồng/mét
756	CX 25 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	7s/2,14	102.000
757	CX 35 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	7s/2,52	135.000
758	CX 50 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	19s/1,80	181.000
759	CX 70 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	19s/2,14	247.000
760	CX 95 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	19s/2,52	334.000
761	CX 120 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	37s/2,03	418.000
762	CX 150 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	37s/2,28	521.000
763	CX 185 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	37s/2,52	631.000
764	CX 240 mm² - 12,7/22(24)kv (WB/Sc)	61s/2,24	816.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

Cáp Điện Lực Trung Thế Treo
Cách Điện XLPE/HDPE 12,7/22(24)kv có bán dẫn
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064 & TCVN 5935-2

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	Đơn giá
Dây Nhôm, Lõi thép Cách Điện XLPE/HDPE 12,7/22(24)KV:			**Đồng/mét**
765	AS/XLPE/HDPE 50/8,0 - 12,7/22(24)kv (Sc)	6s/3,20 + 1s/3,20	54.500
766	AS/XLPE/HDPE 70/11 - 12,7/22(24)kv (Sc)	6s/3,80 + 1s/3,80	67.000
767	AS/XLPE/HDPE 95/16 - 12,7/22(24)kv (Sc)	6s/4,50 + 1s/4,50	83.500
768	AS/XLPE/HDPE 120/19 - 12,7/22(24)kv (Sc)	26s/2,40 + 7s/1,85	94.500
769	AS/XLPE/HDPE 150/19 - 12,7/22(24)kv (Sc)	24s/2,80 + 7s/1,85	108.000
770	AS/XLPE/HDPE 185/24 - 12,7/22(24)kv (Sc)	24s/3,15 + 7s/2,10	129.000
771	AS/XLPE/HDPE 185/29 - 12,7/22(24)kv (Sc)	26s/2,98 + 7s/2,30	129.000
772	AS/XLPE/HDPE 240/32 - 12,7/22(24)kv (Sc)	24s/3,60 + 7s/2,40	158.000
773	AS/XLPE/HDPE 240/39 - 12,7/22(24)kv (Sc)	24s/3,60 + 7s/2,65	162.500
Dây Đồng, Cách Điện XLPE/HDPE 12,7/22(24)KV:			
774	C/XLPE/HDPE 25 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 7s/2,14	108.000
775	C/XLPE/HDPE 35 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 7s/2,52	141.000
776	C/XLPE/HDPE 50 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/1,80	186.000
777	C/XLPE/HDPE 70 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/2,14	253.000
778	C/XLPE/HDPE 95 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/2,52	341.000
779	C/XLPE/HDPE 120 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,03	425.000
780	C/XLPE/HDPE 150 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,28	528.500
781	C/XLPE/HDPE 185 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,52	639.000
782	C/XLPE/HDPE 240 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 61s/2,24	824.000
Dây Đồng, Cách Điện XLPE/PVC 12,7/22(24)KV:			
783	C / XLPE /PVC 25 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 7s/2,14	111.000
784	C / XLPE /PVC 35 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 7s/2,52	144.000
785	C / XLPE /PVC 50 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/1,80	189.000
786	C / XLPE /PVC 70 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/2,14	257.000
787	C / XLPE /PVC 95 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 19s/2,52	345.000
788	C / XLPE /PVC 120 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,03	430.000
789	C / XLPE /PVC 150 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,28	534.000
790	C / XLPE /PVC 185 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 37s/2,52	645.000
791	C / XLPE /PVC 240 - 12,7/22(24)kv (Sc)	1c x 61s/2,24	831.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và phí thử nghiệm sản phẩm của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

Scanned with CamScanner

Ngày 18/10/2021

- Ngoài các quy cách trên, Công ty TTT sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu Khách hàng,
- Sản phẩm sản xuất theo Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 – 2000; được Phòng KCS kiểm tra, thử nghiệm trước khi xuất xưởng và cung cấp Phiếu Kiểm Nghiệm Xuất Xưởng khi giao hàng.

Tất cả Bảng giá phát hành trước đây không còn giá trị.

CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1101710070 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

TRẦN BẢO QUÂN

Scanned with CamScanner

Quý khách có nhu cầu tìm hiểu thông tin sản phẩm hoặc các sản phẩm có quy cách khác, vui lòng liên hệ trực tiếp với chúng tôi thông qua :

- *Hotline: 0903 902 849 – (028) 3756 5526*
- *Fax: (028) 3756 5528*
- *Email: taitruongthanh@tttcable.com*
- *Website: www.tttcable.com*
- *Văn phòng đại diện: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM*
- *Nhà máy sản xuất: Lô K5-13, K14 -22, Đ.Hải Sơn-Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.*

Scanned with CamScanner